

VAI TRÒ CỦA TỔ HỢP TÁC TRONG VIỆC NÂNG CAO NGUỒN LỰC SINH KẾ CHO NÔNG HỘ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI HUYỆN PHONG ĐIỀN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Trần Quốc Nhân¹, Hứa Thị Huỳnh² và Đỗ Văn Hoàng¹

ABSTRACT

The results from a direct survey of 65 members of the seven cooperative groups and 47 farmer households out of the groups in Phong Dien district, Can Tho city reveal that the group members utilize livelihood assets more efficiently than the farmers outside the groups do. The results of study indicates that the cooperative group contributes significantly to the members for improving of using livelihood assets regarding to social and financial capitals such as, the group members having more occasion to contact local state officers, participating in more technical courses, accessing to financial sources and credits more preferentially, using the investment capital more profitably and making higher margin than the farmers without joining the groups. However, the data also addresses that the group plays an uncertain role in improving to utilization of livelihood assets relating to human, physical and natural capitals.

Keywords: *Cooperative group, livelihood assets, household, Can Tho*

Title: *The role of farmer cooperative group in improving household livelihood assets: A case study in Phong Dien district of Can Tho city*

TÓM TẮT

Qua kết quả khảo sát từ 65 nông hộ là thành viên của 7 tổ hợp tác (THT) và 47 nông hộ không tham gia THT tại huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ cho thấy, nhóm hộ tham gia THT sử dụng các nguồn vốn sinh kế có hiệu quả hơn so với nhóm hộ không tham gia vào THT. Kết quả phân tích cho thấy, THT có vai trò quan trọng trong việc giúp cải thiện hiệu quả sử dụng các vốn sinh kế của nông hộ về nguồn lực xã hội và nguồn lực tài chính, chẳng hạn như nông hộ tham gia THT dễ tiếp xúc cán bộ ở địa phương, được tham gia nhiều lớp tập huấn khoa học kỹ thuật, dễ tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, hiệu quả sử dụng đồng vốn và tích lũy thu nhập cũng cao hơn so với nông hộ không tham gia THT. Tuy nhiên, phân tích cũng cho thấy THT chưa có vai trò trong việc giúp cải thiện hiệu quả sử dụng các vốn sinh kế của nông hộ như về nguồn nhân lực, nguồn lực vật chất và nguồn lực tự nhiên.

Từ khóa: *Tổ hợp tác, vốn sinh kế, nông hộ, Cần Thơ*

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến các hình thức hoạt động kinh tế tập thể của người dân, đặc biệt là các mô hình tổ hợp tác (THT) và hợp tác xã (HTX) sản xuất nông nghiệp. Về thể chế và hình sách, Quốc hội đã ban hành Luật HTX sửa đổi và bổ sung vào năm 2003 và ngày 10/10/2007, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 151/2007/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của THT. Thông qua Nghị định này, Chính phủ muốn tạo điều kiện pháp lý thuận

¹ Khoa Phát Triển Nông Thôn, Trường Đại học Cần Thơ

² Sinh viên Ngành Phát triển Nông thôn, Khóa 34

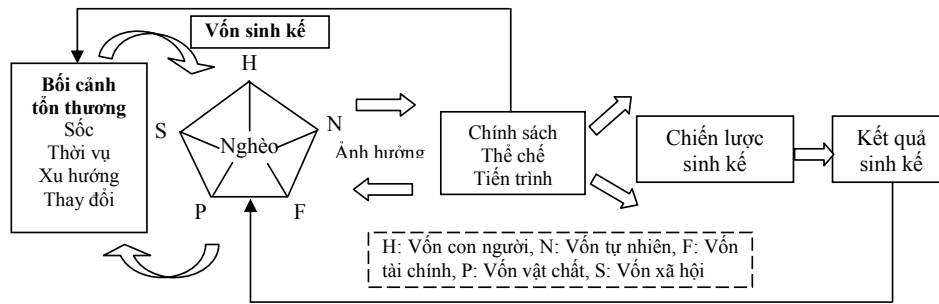
lợi cho hoạt động của các hình thức THT và nhằm liên kết những người sản xuất qui mô nhỏ lẻ lại với nhau để nâng cao hiệu quả sản xuất và góp phần gia tăng thu nhập. Thực vậy, các hình thức THT và nhóm sở thích đã thu hút được sự tham gia của nhiều hộ nông dân, phù hợp với yêu cầu phát triển đa dạng ngành nghề trong nông nghiệp, phù hợp với từng cây trồng vật nuôi, với từng ngành nghề và sản phẩm, thực sự khuyến khích cuộc chạy đua tìm phương kế sinh nhai phù hợp nhất cho người nông dân (Đào Văn Toàn, 2010). Bên cạnh đó, theo Stevens và Terblanché (2004) cho rằng THT nông dân là một trong những hình thức giúp nông dân trao đổi và chia sẻ thông tin với nhau một cách hiệu quả, cải thiện sự liên kết giữa những người nông dân với nhau và nâng cao được năng lực sản xuất cho nông dân. Tổ hợp tác là một mô hình lý tưởng để giúp nông dân dễ dàng thay đổi phương thức sản xuất ở cấp độ nông hộ cũng như đối với sự thay đổi hệ thống canh tác nói chung (Roling, 1987). Ngoài ra, theo Kofman và Senge (1993) thì việc tham gia vào THT còn giúp nông dân dễ tiếp cận khoa học kỹ thuật mới, và những nông này sẽ dễ chấp nhận áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào trong sản xuất hơn đối với những nông dân bên ngoài. Theo Ninh Văn Hiệp (2011) cho rằng, THT trong nông nghiệp, nông thôn hiện nay là một hình thức tự nguyện và tự phát của người dân nhưng đã chứng minh được hướng đi đúng đắn về phương cách mưu sinh bền vững và đã tỏ ra có ưu thế trong việc cải thiện đời sống kinh tế nông thôn.

Những năm gần đây, mô hình THT đã được phát triển mạnh ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Cần Thơ là một ví dụ điển hình trong việc phát triển các hình thức THT như như THT sản xuất lúa giống, THT bơm tưới nước, THT thu mua nông sản, THT làm vườn...qua đó đã góp phần giúp nông dân sản xuất và tiêu thụ hàng hóa thuận lợi hơn. Tuy nhiên, theo giá đánh giá của nhiều địa phương, hoạt động của các THT hiện nay còn mang tính hình thức, phong trào chưa thật sự thu hút được sự tham gia tích cực của người dân và lợi ích do THT mang lại cũng chưa được đánh giá rõ. Vì vậy, nghiên cứu vai trò của THT trong việc nâng cao nguồn lực sinh kế cho nông hộ: nghiên cứu trường hợp tại huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ sẽ cho chúng ta thấy rõ hơn vai trò của các THT đối với người dân. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực sinh kế của nông hộ khi tham gia vào THT, nội dung đánh giá chủ yếu dựa vào việc sử dụng năm nguồn lực sinh kế của nông hộ: (1) nguồn nhân lực, (2) nguồn lực vật chất, (3) nguồn lực tự nhiên, (4) nguồn lực xã hội, và (5) nguồn lực tài chính.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp tiếp cận

Lý thuyết về phương pháp tiếp cận khung sinh kế bền vững của DFID (1999) và Koos (2003) đã được chúng tôi áp dụng vào trong nghiên cứu này.



Hình 1: Khung sinh kế bền vững

Nguồn: DFID (1999)

Thông qua cách tiếp cận này và cùng với các số liệu thu thập được sẽ giúp chúng tôi giải thích vai trò của THT trong việc nâng cao nguồn lực sinh kế cho nông hộ.

2.2 Phương pháp thu thập thông tin và phân tích số liệu

2.2.1 Điều tra nông hộ

Phương pháp điều tra nông hộ bằng phiếu điều tra được sử dụng để thu thập thông tin có liên quan đến các nguồn vốn sinh kế của nông hộ như: vật chất, tự nhiên, nhân lực, tài chính và xã hội. Nhóm nông hộ được chọn để khảo sát bao gồm những hộ tham gia và không tham gia vào THT. Nhóm hộ có tham gia THT được chọn ngẫu nhiên từ danh sách do lãnh đạo THT cung cấp, nông dân không tham gia THT cũng được chọn ngẫu nhiên từ danh sách do tổ trưởng tổ nhân dân tự quản cung cấp, nhưng cư ngụ cùng địa bàn với các tổ viên của THT. Tổng số nông hộ đã khảo sát là 112 hộ gồm 65 nông hộ là thành viên của 7 THT và 47 nông hộ không tham gia vào THT. Nghiên cứu này được thực hiện tại huyện Phong Điền, là một trong những huyện có mô hình hoạt động của THT rất đa dạng và tương đối hiệu quả của thành phố Cần Thơ. Nghiên cứu được tiến hành trong thời gian từ tháng 4 – 12/2011.

2.2.2 Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu sau khi thu thập được sử dụng phần mềm Excel và SPSS để phân tích và xử lý số liệu.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Nguồn nhân lực của nông hộ

3.1.1 Số lao động trong nông hộ

Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng và có ảnh hưởng đến chiến lược sinh kế của nông hộ, nguồn nhân lực cũng được thể hiện qua số lượng và chất lượng của số lao động chính trong nông hộ. Qua kết quả khảo sát cho thấy, số nhân khẩu trung bình của cả hai nhóm hộ là 5 người, trong đó số lao động trung bình tham gia sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp là 3,31 và 2,98 người lần lượt đối với nhóm hộ tham gia và không tham gia THT. Tuy nhiên, số lao động phụ thuộc (dưới tuổi lao động, già yếu và trong tuổi lao động nhưng không tham gia sản xuất) trung bình của nhóm hộ không tham gia THT lại cao hơn nhóm hộ có

tham gia THT lần lượt là 1,94 và 1,60 người. Từ kết quả phân tích trên cho ta thấy, ở nhóm hộ có tham gia THT sử dụng nguồn lực lao động trong nông hộ phần nào có hiệu quả hơn, thông qua việc có nhiều thành viên đóng góp vào thu nhập trong nông hộ so với nhóm hộ không tham gia THT, mặc dù sự chênh lệch số lao động này không có sự khác biệt thống kê ở mức ý nghĩa 5%.

3.1.2 *Chất lượng nguồn lao động trong nông hộ*

Trình độ học vấn là một yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực trong xã hội nói chung và nông hộ nói riêng. Nguồn nhân lực có chất lượng cao được thể hiện ở trình độ và chuyên môn cao của người lao động, giúp cho việc nắm bắt và áp dụng thông tin khoa học kỹ thuật vào sản xuất dễ dàng, qua đó giúp sản xuất có hiệu quả hơn và góp phần nâng cao thu nhập cho nông hộ. Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, số thành viên có trình độ cao ở nhóm hộ tham gia THT nhiều hơn so với nhóm hộ không tham gia (Bảng 1), mặc dù không có sự khác biệt thống kê ở mức ý nghĩa 5%, tuy nhiên, số thành viên có trình độ đại học/cao đẳng ở nhóm hộ tham gia THT nhiều hơn so với nhóm hộ không tham gia, và có sự khác biệt thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Qua đó, cho ta thấy nhóm hộ tham gia vào THT có trình độ học vấn cao hơn nhóm hộ không tham gia, hay nói cách khác nhóm nông dân có trình độ học vấn cao thường sẽ dễ tham gia vào THT hay các tổ chức nông dân khác ở địa phương. Ngoài ra, chất lượng nguồn nhân lực còn được đánh giá về sức khỏe và độ tuổi của người lao động. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ đánh giá được độ tuổi của chủ hộ, qua khảo sát thực tế cho thấy chủ hộ tham gia THT có xu hướng trẻ hơn so với chủ hộ bên ngoài, có 75% chủ hộ tham gia THT có độ tuổi từ 25 – 60 tuổi và 25 % trên 60 tuổi; trong khi đó nhóm chủ hộ không tham gia THT có 68% có độ tuổi từ 25 – 60 tuổi và 32 % trên 60 tuổi, điều này cho thấy, lao động trong nhóm hộ tham gia THT có xu hướng trẻ và năng động hơn nhóm hộ không tham gia.

Bảng 1: Trình độ học vấn của các thành viên trong nông hộ

Tiêu chí	Trung bình (thành viên/hộ)		Độ lệch chuẩn		Mức ý nghĩa
	Tham gia THT	Không tham gia THT	Tham gia THT	Không tham gia THT	
Không học	0,08	0,19	0,27	0,50	ns
Cấp 1	0,97	1,32	1,09	1,09	ns
Cấp 2	1,97	1,70	1,43	1,27	ns
Cấp 3	1,26	1,17	1,29	1,17	ns
Đại học/Cao đẳng	0,54	0,26	0,87	0,53	*

*Ghi chú: ns: khác biệt không có ý nghĩa. *: khác biệt ở mức ý nghĩa 5%*

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tại huyện Phong Điền năm 2011, n = 112

3.2 **Nguồn lực vật chất của nông hộ**

3.2.1 *Nhà ở của nông hộ*

Người Việt Nam thường có câu “an cư mới lạc nghiệp”, cho thấy nhà ở là một yếu tố quan trọng trong cuộc sống mà mọi người đều phấn đấu để có được, đó cũng là một tiêu chí để đánh giá kinh tế của nông hộ. Qua kết khảo sát cho thấy, có sự khác biệt về loại nhà ở giữa hai nhóm nông hộ, có đến 64,6% số hộ tham gia THT ở nhà kiên cố, trong khi đó nhóm hộ không tham gia THT chỉ có 46,8%. Ngược

lại, 42,6% nhóm hộ không tham gia THT có nhà ở bán kiên cố, cao hơn rất nhiều so với nhóm hộ tham gia THT chỉ có 29,2%. Bên cạnh đó, vẫn còn có nông hộ sống trong những căn nhà tạm bợ (6,2% trong THT và 10,6% ngoài THT). Qua đây, cho thấy nhóm nông hộ tham gia vào THT thường là những hộ có nhà ở ổn định hơn so với nhóm nông hộ không tham gia THT, tuy nhiên, trong nghiên cứu này, không có phân tích mối tương quan ảnh hưởng giữa việc tham gia vào THT và loại nhà ở của nông hộ.

3.2.2 Các loại phương tiện sinh hoạt trong gia đình

Việc sở hữu các phương tiện sinh hoạt cần thiết cho cuộc sống như tivi, điện thoại di động, nồi cơm điện, ... phần nào thể hiện cuộc sống dư giả và sung túc của nông hộ. Nhìn chung, qua kết quả khảo sát cho thấy cả hai nhóm nông hộ đã trang bị cho mình các phương tiện sinh hoạt cần thiết trong gia đình như: *Phương tiện thông tin liên lạc*: Ở nhóm hộ tham gia THT, 56,9% có điện thoại cố định và 97% có thoại di động; ở nhóm hộ không tham gia THT, 46,81% có điện thoại cố định, 91,5% có thoại di động, *phương tiện đi lại*: Ở nhóm hộ tham gia THT, 90,8% có xe máy, 61,5% có xe đạp; ở nhóm hộ không tham gia THT, 76,6% có xe máy, 53,2% có xe đạp, *phương tiện truyền thông*: Ở nhóm hộ tham gia THT, 98,5% có tivi, 49,2% có radio; ở nhóm hộ không tham gia THT, 100% có tivi, 40,4% có radio, và *phương tiện vật dụng cần thiết khác*: Ở nhóm hộ không tham gia THT, 92,3% có nồi cơm điện, 46,2% có tủ lạnh và 36,9% có đầu DVD; ở nhóm hộ tham gia THT, 72,3% có nồi cơm điện, 46,8% có tủ lạnh và 17% có đầu DVD. Qua kết quả trên cho thấy, tỉ lệ lệ sở hữu các loại phương tiện sinh hoạt trong gia đình của hộ tham gia THT cao hơn hộ không tham gia, điều này phần nào chứng tỏ rằng nhóm hộ tham gia THT có chất lượng cuộc sống cao hơn. Ngoài ra, việc trang bị khá đầy đủ các thiết bị thông tin và truyền thông giúp nông dân thuận lợi trong việc nắm bắt thông tin kỹ thuật, thị trường, giao tiếp với mọi người dễ dàng và từ đó mở rộng các mối quan hệ xã hội. Khảo sát thực tế cũng cho thấy, khoảng 75% nhóm hộ tham gia THT sử dụng tivi/radio như là một nguồn quan trọng để cung cấp thông tin về khoa học kỹ thuật và tin thị trường cho mình, trong khi đó chỉ có khoảng 55% hộ không tham gia THT sử dụng tivi để tiếp cận thông tin về kỹ thuật và thị trường. Qua đây cho thấy, nhóm hộ tham gia THT phần nào biết phát huy lợi thế của các phương tiện truyền thông để mang lại lợi ích cho nông hộ mình, giúp tiếp cận nhanh thông tin khoa học kỹ thuật nhằm áp dụng vào sản xuất tốt hơn.

3.2.3 Phương tiện phục vụ sản xuất của nông hộ

Phương tiện sản xuất là một trong những yếu tố quan trọng và có ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của nông hộ. Kết quả khảo sát cho thấy, cả hai nhóm hộ đều trang bị cho mình khá đầy đủ các phương tiện phục vụ sản xuất như máy phun thuốc, bình phun thuốc, máy bơm nước và motor điện... Nhìn chung, không có sự chênh lệch nhiều về tỉ lệ nông hộ sở hữu phương tiện sản xuất giữa hai nhóm. Tuy nhiên, có tới 81,54% hộ tham gia THT có bình phun thuốc, trong khi ở nhóm hộ không tham gia THT chỉ có 55,3%, trung bình có 0,55-0,85 bình phun thuốc/hộ, cho thấy rằng còn một số nông hộ vẫn chưa trang bị được các phương tiện sản xuất cần thiết cho mình. Ngoài ra, khảo sát cũng cho biết các THT không có bất kỳ tài sản hay phương tiện sản xuất nào để có thể hỗ trợ hay trợ giúp cho thành viên trong những lúc cần thiết.

3.2.4 Hệ thống giao thông và thủy lợi

Giao thông và thủy lợi là một trong những yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa được thuận lợi và dễ dàng hơn trong bối cảnh cơ sở hạ tầng nông thôn còn kém phát triển như ở nước ta, kết quả khảo sát cho thấy hệ thống thủy lợi và giao thông nông thôn ở địa bàn nghiên cứu khá hoàn chỉnh, có hệ thống đê bao khép kín kết hợp với lộ nhựa giao thông nông thôn. Nhìn chung, theo ý kiến đánh giá của người dân về hệ thống giao thông và thủy lợi ở đây khá thuận lợi cho việc sản xuất và đi lại, và đánh giá giữa hai nhóm hộ cho thấy cũng không có sự khác biệt, do cả hai nhóm hộ đều cư ngụ trên cùng một địa bàn dân cư, cụ thể có 86,2% số hộ tham gia THT và 87,2% số hộ không tham gia THT cho rằng giao thông và thủy lợi rất thuận lợi. Tuy nhiên, khoảng 14% số hộ còn lại cho rằng chưa thật sự thuận lợi cho sản xuất.

3.3 Nguồn lực tự nhiên của nông hộ

3.3.1 Diện tích đất sản xuất của nông hộ

Đất đai là nguồn tài sản vô cùng quý giá đối với nông hộ, đặc biệt với những nông hộ sản xuất nông nghiệp. Qua kết quả thể hiện ở bảng 2 cho thấy, diện tích đất sản xuất giữa hai nhóm hộ không có sự chênh lệch đáng kể, cụ thể diện tích đất trung bình của nhóm hộ không tham gia và tham gia THT lần lượt là 0,53 ha và 0,57 ha, qua đó cho thấy qui mô sản xuất của nông hộ vẫn còn nhỏ lẻ và manh mún. Ngoài ra, theo kết quả phân tích, Sig. t = 0,53 > 0,05, chứng tỏ rằng không có khác biệt về tổng diện tích đất sản xuất giữa hai nhóm nông hộ, điều này có nghĩa là THT không có ảnh hưởng đến qui mô diện tích đất sản xuất của nông hộ khi tham gia vào THT sản xuất, hay nói cách khác, qui mô sản xuất của nông hộ không có ảnh hưởng đến việc quyết định tham gia vào THT của người dân.

Bảng 2: Phân bố diện tích đất của nông hộ

Đơn vị tính: ha/hộ

Tiêu chí	Tham gia THT				Không tham gia THT			
	Tần số	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Tần số	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
Đất thổ cư	64	0,003	0,220	0,035	44	0,003	0,060	0,024
Đất ruộng	02	0,250	0,300	0,275	03	0,150	0,300	0,250
Đất rẫy/màu	06	0,020	0,600	0,167	02	0,250	0,500	0,375
Đất vườn/CAT	62	0,050	1,900	0,498	45	0,050	2,300	0,463
Mương/ao	24	0,003	0,300	0,102	14	0,003	0,300	0,084
Tổng diện tích	65	0,035	1,940	0,571	47	0,014	2,360	0,523

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tại huyện Phong Điền năm 2011, n = 112

3.3.2 Mô hình sản xuất của nông hộ

Trong sản xuất nông nghiệp, việc lựa chọn và thực hiện mô hình canh tác phù hợp sẽ quyết định đến hiệu quả kinh tế của người sản xuất, vì vậy nông dân luôn quan tâm đến việc trồng cây gì, nuôi con gì cho phù hợp với điều kiện của họ. Qua kết quả điều tra cho thấy, không có sự khác biệt về mô hình sản xuất giữa hai nhóm hộ, cả hai nhóm hộ đều có mô hình sản xuất chính là trồng cây ăn trái (dâu, măng cụt, vú sữa, sầu riêng), có 93,8% hộ tham gia THT và 93,6% hộ không tham gia THT có mô hình trồng cây ăn trái; bên cạnh đó, vẫn có một số ít hộ thực hiện mô hình sản xuất lúa, chăn nuôi, rau màu và thủy sản với qui mô không đáng kể.

Ngoài ra, khảo sát cũng cho thấy có ít nông hộ trong cả hai nhóm thực hiện mô hình canh tác kết hợp như trồng cây ăn trái kết hợp nuôi thủy sản hoặc chăn nuôi, mà chủ yếu là mô hình trồng chuyên cây ăn trái. Tuy nhiên, mô hình này cũng dễ gặp rủi ro về thu nhập cho nông hộ khi giá trái cây xuống thấp. Kết quả trên cho thấy, THT không có vai trò ảnh hưởng đến việc quyết định mô hình sản xuất của nông hộ cũng như trong việc giúp nông hộ đa dạng hóa các mô hình sản xuất.

3.4 Nguồn lực xã hội của nông hộ

3.4.1 Tham gia vào các tổ chức xã hội ở địa phương

Nguồn lực xã hội của nông hộ được đánh giá qua sự tham gia của người dân vào các tổ chức ở địa phương như hội nông dân, hội phụ nữ, câu lạc bộ (CLB) nông dân,... và cũng như sự hỗ trợ và giúp đỡ của các tổ chức này đối với nông hộ, và ngược lại nông hộ cũng có cơ hội đề trao đổi và góp ý về các thể chế và chính sách cho phù hợp hơn với mình. Kết quả khảo sát cho thấy, có đến 63,1% thành viên THT còn tham gia vào các tổ chức nông dân khác ở địa phương, trong khi đó nhóm hộ không tham gia THT chỉ có 40,4%. Các tổ chức nông dân khác như chi hội nông dân (HND) ấp, CLB khuyến nông, CLB nông dân, hội cựu chiến binh,... Qua kết quả phân tích, Sig. $p = 0,018 < 0,05$, chứng tỏ có mối quan hệ chặt ở mức ý nghĩa 5% giữa việc tham gia vào THT và tham gia các tổ chức khác, điều này cho ta thấy khi nông dân tham gia vào một tổ chức nào đó thì cũng sẽ dễ tham gia vào các tổ chức khác hơn. Qua đó cho ta thấy, THT có vai trò thúc đẩy nông dân mạnh dạn tham gia vào các hoạt động của các tổ chức khác tại địa phương, thông qua đó họ sẽ mở rộng được các mối quan hệ xã hội của mình, giúp trao đổi thông tin và kinh nghiệm sản xuất dễ hơn với những nông dân khác.

3.4.2 Tiếp xúc, gặp gỡ và trao đổi thông tin với cán bộ ở địa phương

Nguồn lực về xã hội còn thể hiện qua việc, nông dân được gặp gỡ cán bộ ở địa phương nói chung, và được cung cấp các thông tin về khoa học kỹ thuật, thông tin về thị trường hay những thông tin có liên quan đến sản xuất. Qua kết quả khảo sát cho thấy, tỉ lệ nông dân tiếp xúc với cán bộ các cấp tại địa bàn sinh sống của mình khá cao, có đến 76,9% nhóm hộ tham gia THT và chỉ có 40,4% hộ không tham gia THT được gặp gỡ/tiếp xúc với cán bộ các cấp. Các cán bộ được nông dân gặp gỡ như cán bộ HND ở ấp, xã, huyện và cán bộ khuyến nông (CBKN) xã, huyện. Tuy nhiên, số lần được gặp cán bộ của người dân vẫn còn hạn chế, với hộ có tham gia THT, trung bình số lần gặp gỡ cán bộ khoảng 6,4 lần/năm, và với nhóm hộ không tham gia THT là 4,1 lần/năm (Bảng 3). Ngoài ra, kết quả phân tích, Sig. $p = 0,00 < 0,01$ cho thấy có tồn tại mối quan hệ chặt ở mức ý nghĩa 1% giữa việc tham gia THT và được gặp cán bộ nhiều hơn. Kết quả phân tích này cho thấy, THT là nơi giúp nông dân được gặp gỡ với cán bộ ở địa phương dễ dàng hơn, qua đó người dân có nhiều cơ hội trao đổi và cung cấp thông tin về các vấn đề khó khăn trong sản xuất và các cơ quan liên quan sẽ có những hỗ trợ kịp thời cho người dân.

Bảng 3: Số lần và tỷ lệ nông hộ gặp gỡ/tiếp xúc với cán bộ

Đối tượng	Tham gia THT		Không tham gia THT	
	Tỷ lệ tiếp cận (%)	Trung bình số lần/năm	Tỷ lệ tiếp cận (%)	Trung bình số lần/năm
Cán bộ địa phương (ấp)	16,9	10,4	19,1	5,7
HND ấp/xã	40,0	7,3	17,0	3,4
HND huyện	20,0	3,8	-	-
CBKN/CBNN xã	21,5	7,1	10,6	3,4
CBNN huyện	9,2	7,2	-	-
CBKN huyện/tỉnh	24,6	3,3	4,3	1,5
Tổng		6,4		4,1

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tại huyện Phong Điền năm 2011, n = 112

3.4.3 Tham dự tập huấn nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật (KHKT)

Trình độ sản xuất hay khả năng áp dụng KHKT vào sản xuất là một trong những yếu tố quan trọng để giúp nông dân nâng cao hiệu quả sản xuất của mình. Trong những năm qua, ngành nông nghiệp ở địa phương đã mở nhiều lớp tập huấn KHKT cho người dân. Tuy nhiên, tỉ lệ nông dân tham dự các khóa tập huấn vẫn còn thấp, kết quả khảo sát cho thấy, có 63,1% hộ tham gia THT được tham dự các khóa tập huấn kỹ thuật; trong khi đó ở nhóm hộ không tham gia THT chỉ có 29,8%. Theo kết quả phân tích, Sig. p = 0,001 < 0,01, có nghĩa là có mối quan hệ với mức ý nghĩa 1% giữa yếu tố tham gia THT và tham dự các khóa tập huấn kỹ thuật của người dân. Chủ đề của các khóa tập huấn thường có liên quan đến kỹ thuật trồng cây ăn trái. Tuy nhiên, số lần tham dự các khóa tập huấn của người dân vẫn còn thấp, trung bình 3,4 lần/năm đối với hộ có tham gia THT, và 2,3 lần/năm đối với hộ không tham gia THT. Kết quả phân tích cho thấy, mức độ áp dụng kỹ thuật học được vào sản xuất của người dân có sự khác nhau giữa hai nhóm hộ, có 59,5% hộ tham gia THT và chỉ có 38,0% ở nhóm hộ không tham gia THT áp dụng kiến thức học được vào sản xuất. Qua phân tích trên cho thấy, khi nông hộ tham gia THT sẽ có nhiều cơ hội để học tập nâng cao trình độ sản xuất và áp dụng vào sản xuất cao hơn những hộ bên ngoài, góp phần giúp nông hộ sản xuất có hiệu quả cao hơn.

3.5 Nguồn lực tài chính của nông hộ

3.5.1 Tiếp cận với các nguồn tín dụng của nông hộ

Vốn là một yếu tố quan trọng, giúp nông hộ đầu tư tái sản xuất, nông hộ nào có vốn sản xuất nhiều hay tiếp cận được với các nguồn vốn vay tín dụng sẽ có nhiều thuận lợi cho việc đầu tư sản xuất của mình. Qua kết quả phân tích cho thấy, khả năng tiếp cận vay vốn tín dụng của nông hộ ở địa bàn khảo sát khá cao, tuy nhiên khả năng được tiếp cận các nguồn vốn vay tín dụng có sự khác biệt nhau giữa hai nhóm, 70,8% nhóm hộ tham gia THT tiếp cận được tín dụng, và chỉ có 44,7% ở nhóm hộ không tham gia. Nguồn vốn vay của hai nhóm hộ chủ yếu là từ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, ngân hàng Chính sách Xã hội và ngân hàng Kiên Long. Bên cạnh đó, đối với nhóm hộ tham gia THT còn được vay vốn từ nguồn vốn tương trợ của THT, do chính các thành viên đóng góp, trong khi đó nhóm hộ không tham gia THT thường vay mượn tiền từ hàng xóm, khi họ gặp khó khăn đột xuất về tài chính. Hơn nữa, kết quả được trình bày ở Bảng 4 cho thấy, điều kiện vay vốn đối với nhóm hộ có tham gia THT dễ hơn so với nhóm hộ không

tham gia THT (34,7%) so với 28,6% nhóm hộ không tham gia THT. Ngoài ra, nhóm hộ không tham gia THT khi vay vốn phải thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) chiếm 42,8%, trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm hộ tham gia THT chỉ có 28,3%. Kết quả phân tích trên cho thấy, THT có vai trò quan trọng trong việc giúp nông hộ tiếp cận dễ hơn với các tổ chức tín dụng và các thủ tục để thực hiện vay vốn cũng đơn giản hơn cho thành viên THT, có 37% số hộ vay vốn là thành viên THT không cần phải có tài sản thế chấp, và ngược lại ở nhóm hộ bên ngoài THT chỉ có 28,6%.

Bảng 4: Điều kiện để được vay vốn của nông hộ

Điều kiện vay	Tham gia THT		Không tham gia THT	
	Tần số	%	Tần số	%
Thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ	13	28,3	09	42,8
Bảo lãnh của đoàn thể	16	34,7	06	28,6
Không cần thế chấp tài sản	17	37,0	06	28,6
Tổng	46	100,0	21	100,0

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tại huyện Phong Điền năm 2011, n = 112

3.5.2 Các nguồn thu nhập của nông hộ

Mức độ thu nhập đánh giá hiệu quả và qui mô sản xuất của nông hộ trong một năm, việc nông hộ có thu nhập càng cao chứng tỏ hiệu quả sản xuất của nông hộ đó càng cao và ngược lại. Kết quả khảo sát được thể hiện ở Bảng 5 cho thấy, các nguồn thu nhập chính của cả hai nhóm hộ chủ yếu là từ cây ăn trái, bên cạnh đó cũng có thêm các nguồn thu nhập khác từ hoạt động phi nông nghiệp. Nhìn chung, tổng thu nhập ròng từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh của cả hai nhóm hộ tham gia và không tham gia THT lần lượt là 69,93 triệu và 52,22 triệu đồng/năm, cho thấy thu nhập của nhóm hộ tham gia THT cao hơn nhóm hộ không tham gia là 17,71 triệu đồng/năm, tức cao hơn 33,9%. Tuy giữa hai nhóm nông hộ không có sự khác biệt cả về diện tích đất sản xuất, nhân khẩu, phương tiện sản xuất như nhau và điều kiện giao thông thủy lợi như nhau, nhưng nguồn thu nhập ròng giữa hai nhóm hộ có sự khác biệt lớn. Qua đây cho thấy, khi nông hộ tham gia vào THT thì việc sản xuất có hiệu quả hơn, được thể hiện qua các khoản thu nhập ròng từ sản xuất của nông hộ trong năm.

Bảng 5: Các nguồn thu nhập của nông hộ trong năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/hộ/năm

Nguồn thu nhập	Tham gia THT		Ko tham gia THT	
	Tần số	Trung bình	Tần số	Trung bình
Làm NN				
Trồng lúa	02	8.000	03	17.000
Thủy sản	06	12.550	04	1.550
Cây ăn trái	61	41.520	44	20.130
Rau màu	08	17.990	02	26.500
Chăn nuôi	15	18.200	10	21.300
Làm phi NN				
Làm thuê NN	05	11.600	09	7.270
Làm thuê PNN	13	40.230	16	19.420
Buôn bán	18	29.600	13	32.640
Nhân viên	15	26.030	13	34.220
Tổng thu nhập ròng	65	69.930	47	52.220

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tại huyện Phong Điền năm 2011, n = 112

3.5.3 Các khoản chi tiêu của nông hộ

Khả năng chi tiêu phần nào thể hiện năng lực tài chính của nông hộ, nông hộ có thu nhập càng cao thì chi tiêu sẽ có xu hướng càng nhiều và ngược lại. Qua kết quả phân tích thể hiện ở bảng 6 cho thấy, chi tiêu trung bình giữa hai nhóm nông hộ trong năm có sự chênh lệch đáng kể; đối với nhóm hộ tham gia THT các khoản chi tiêu trung bình hàng năm là 40,03 triệu đồng, hộ không tham gia là 36,53 triệu đồng. Nguyên nhân của sự khác biệt này có thể là do nhóm hộ tham gia THT có thu nhập cao hơn nên cũng chi tiêu nhiều hơn, hộ có thu nhập càng cao thì thường có xu hướng chi cho tiêu dùng nhiều hơn so với hộ có thu nhập thấp. Cả hai nhóm hộ đều chi cho thực phẩm là cao nhất trong tổng chi tiêu, ở hộ có tham gia THT trung bình là 35,88% và hộ không tham gia là 36,21%, ngoài ra việc chi tiêu cho lương thực, đám tiệc và chi phí cho con đi học cũng chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng chi tiêu của nông hộ, kết quả này cho thấy THT không có vai trò trong việc tiết giảm các khoản chi tiêu của nông hộ.

Bảng 6: Các khoản chi tiêu của nông hộ trong năm

Tiêu chí	Tham gia THT		Không tham gia THT	
	Trung bình (triệu đồng/năm)	Tỷ trọng (%)	Trung bình (triệu đồng/năm)	Tỷ trọng (%)
Lương thực	5,87	14,65	5,62	15,37
Thực phẩm	14,36	35,88	13,23	36,21
Khám chữa bệnh	1,55	3,88	1,11	3,03
Điện	1,56	3,91	1,81	4,96
Nước	0,09	0,21	0,22	0,61
Điện thoại cố định	0,39	0,97	0,18	0,50
Điện thoại di động	2,52	6,30	2,04	5,57
Chi phí đi học	5,26	13,14	6,35	17,37
Quần áo	2,30	5,73	1,71	4,67
Đám tiệc	6,14	15,33	4,27	11,69
Tổng	40,03	100,00	36,53	100,00

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tại huyện Phong Điền năm 2011, n = 112

3.5.4 Tích lũy thu nhập và hiệu quả sử dụng đồng vốn của nông hộ

Tích lũy là số tiền mà nông hộ còn giữ lại sau khi đã trừ đi hết các khoản chi phí cho sản xuất và chi tiêu cơ bản trong nông hộ hàng năm và điều này cũng thể hiện năng lực tài chính của nông hộ. Kết quả ở bảng 7 cho ta thấy có sự chênh lệch đáng kể về việc tích lũy thu nhập giữa hai nhóm hộ. Cụ thể, đối với nhóm hộ tham gia THT mỗi năm nông hộ có thể tích lũy được 29,90 triệu đồng, trong khi đó hộ không tham gia THT chỉ có thể tích lũy được 15,68 triệu đồng, hay nói cách khác, tích lũy thu nhập của nhóm hộ tham gia THT cao hơn nhóm hộ không tham gia là 14,22 triệu đồng/năm, tức là cao hơn 90,7%. Tổ hợp tác đã có vai trò quan trọng góp phần nâng cao tích lũy thu nhập cho nông hộ.

Ngoài ra, qua phân tích hiệu quả sử dụng đồng vốn của nông hộ cũng cho thấy nhóm hộ tham gia THT sử dụng đồng vốn có hiệu quả cao hơn nhiều so với nhóm hộ không tham gia, và có sự khác biệt thống kê ở mức nghĩa 5%, hộ tham gia THT có hiệu quả sử dụng đồng vốn cao hơn hộ không tham gia là 1,26 đồng lợi nhuận ròng, tức cao hơn 34,8%. Nhóm hộ tham gia THT dễ tiếp cận các nguồn tín dụng, có nhiều cơ hội trao đổi, học tập kinh nghiệm sản xuất, KHKT mới và tiếp cận với

cán bộ nhiều hơn, qua đó giúp gia tăng kiến thức kỹ thuật, tăng kinh nghiệm sản xuất hơn nhóm nông dân bên ngoài, qua đó phần nào giúp nông hộ sản xuất và sử dụng đồng vốn có hiệu quả.

Bảng 7: Khả năng tích lũy thu nhập của nông hộ/năm

Đơn vị tính: triệu đồng/hộ/năm

Tiêu chí	Tham gia THT			Không tham gia THT		
	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
Tổng thu nhập ròng	(0,50)	840,00	69,93	2,50	260,00	52,22
Chỉ tiêu trong nông hộ	10,92	89,76	40,03	11,95	104,37	36,53
Khả năng tích lũy thu nhập	43,72	750,24	29,90	46,92	155,63	15,68

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tại huyện Phong Điền năm 2011, n = 112

3.5.5 Phân loại kinh tế của nông hộ

Để phân loại kinh tế nông hộ, chúng tôi đưa ra ba mức độ đánh giá gồm khá/giàu, trung bình và nghèo, tuy nhiên chúng tôi không có đưa ra bất kỳ tiêu chí nào để phân loại ba mức độ đánh giá trên, người dân tự nhận xét và đánh giá về kinh tế nông hộ của riêng mình. Kết quả đánh giá phân loại kinh tế hộ của người dân cho thấy có sự khác biệt lớn về kinh tế giữa hai nhóm hộ, đối với hộ tham gia THT kinh tế nông hộ được xếp vào loại khá/giàu chiếm 52,3%, nhóm nông hộ bên ngoài chỉ chiếm 19,1%. Ngược lại, đối với hộ không tham gia THT thì kinh tế nông hộ đa số được xếp vào loại trung bình chiếm 68,1%, trong khi đó nhóm tham gia THT chỉ có 43,1%. Còn lại là nhóm nghèo chiếm tỉ lệ không đáng kể (nhóm hộ tham gia THT chiếm 4,6% và nhóm hộ bên ngoài chiếm 12,8%). Qua kết quả phân tích ở bảng 7 đã cho thấy, thu nhập ròng từ sản xuất và khả năng tích lũy thu nhập của nhóm hộ có tham gia THT cao hơn so với nhóm hộ không tham gia, điều này cho thấy đánh giá của người nông dân về hiện trạng kinh tế nông hộ của mình hoàn toàn phù hợp với kết quả đã phân tích, và cho thấy nhóm hộ tham gia THT có kinh tế khá hơn nhóm hộ không tham gia.

4 KẾT LUẬN

Tổ hợp tác đã giúp nông hộ cải thiện được hiệu quả sử dụng các nguồn vốn sinh kế của mình, đặc biệt là nguồn vốn sinh kế về xã hội và tài chính, các THT đã có vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng tiếp cận tiên bộ khoa học kỹ thuật cho người dân và giúp người dân được tiếp cận dễ dàng với các nguồn vay tín dụng.

Tổ hợp tác có vai trò quan trọng trong việc nâng cao sinh kế cho người dân hay nói cách khác các THT đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao thu nhập và phát triển kinh tế của nông hộ. Minh chứng cho điều này là các hộ có tham gia vào THT có thu nhập cao hơn so với nhóm hộ không tham gia vào THT.

Qua kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, tổ hợp tác chưa xác định được vai trò quan trọng trong việc giúp nông hộ nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực và hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên sản xuất, để từ đó có thể giúp nông hộ nâng cao thu nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Văn Toàn, 2010. Tổ hợp tác - mô hình liên kết sản xuất hiệu quả trong sản xuất hiện nay. Truy cập tại:
http://khuyennonglamdong.gov.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=83:to-hop-tac-mo-hinh-lien-ket-san-xuat-hieu-qua-trong-san-xuat-hien-nay&catid=33:hoat-dong-khac&Itemid=111, truy cập vào ngày 11/6/2011.
- DFID, 1999. Sustainable Livelihoods Guidance Sheets. Department For International Development. United Kingdom.
- Kofman, F and Senge, P.M (1993). The Link between Invidual and Organizational Learning. Organizational Dynamics, 22: 5-23.
- Koos Neefjes (2003). Môi trường và sinh kế (Nguyễn Văn Thanh dịch). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Ninh Văn Hiệp, 2011. Tổ hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn - Một phương thức mưu sinh bền vững của người nông dân. Truy cập tại:
<http://www.crdhue.com.vn/modules.php?name=Pages&go=page&pid=51>, truy cập vào ngày 17/04/2011
- ROLING, N (1987). Paradigm of Glut – the New Context for Extension. Paper presented at International Workshop on “Management of Agricultural Extension for Poverty Alleviation”, Hyderabad, India, February 23-27.
- Stevens, J.P and Terblanché, S.E (2004). Sustainable Agricultural Development through Effective Farmer Groups. S. Afr. Tydskr. Landbouwoorl./ South Africa Journal of Agricultural Extension, Vol 33.